

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (INN)

## CTCP Bao bì và In Nông nghiệp

Ngày 29/12/2023	44,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.9%	0.9%	24.9%

DT thuần 2023
1,532
tỷ VNĐ
YoY: ▼178   -10.4%

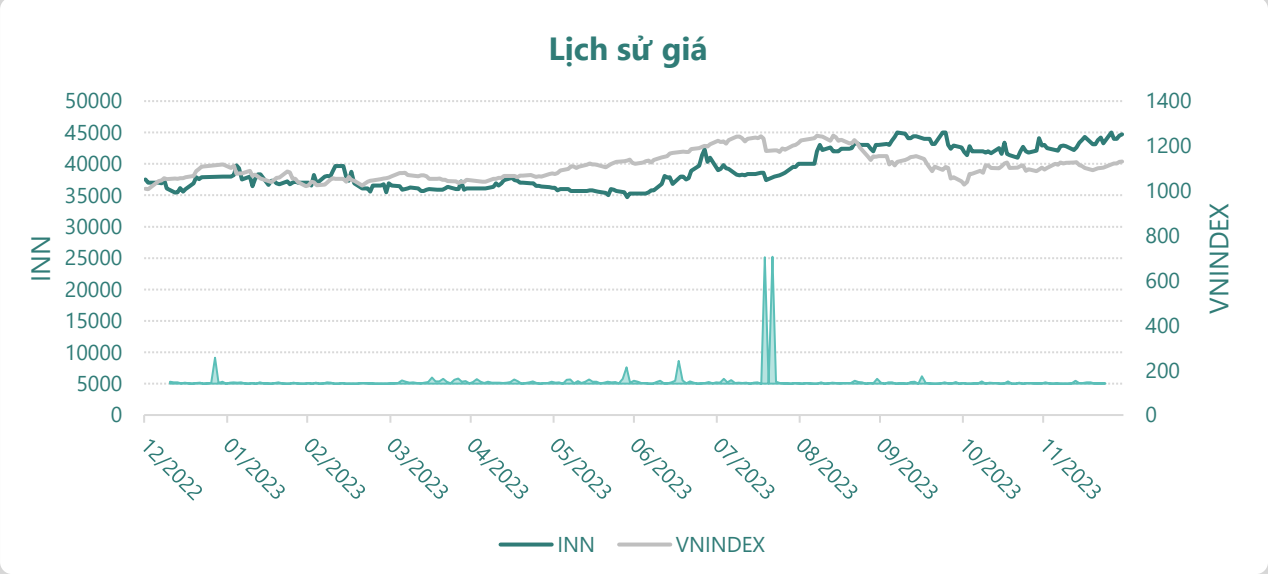
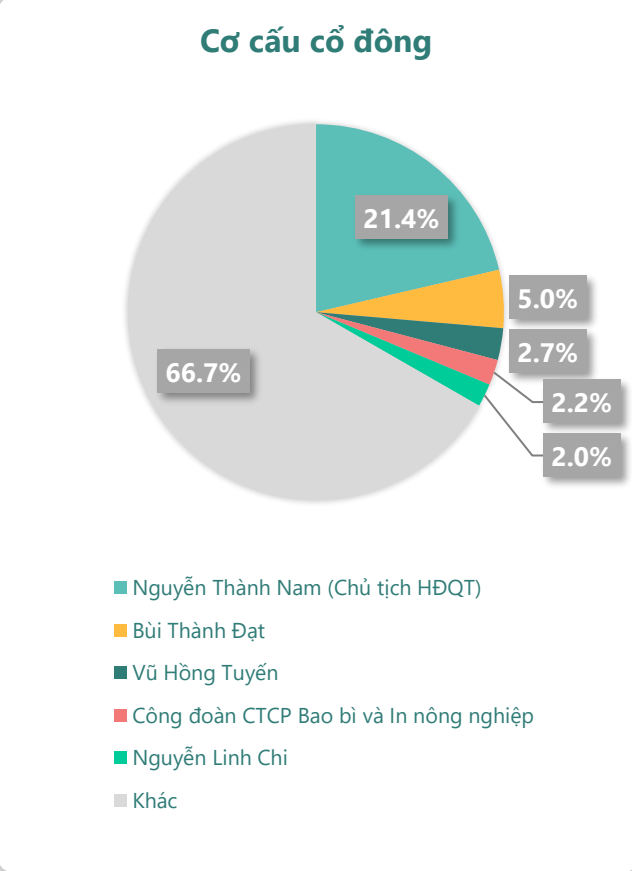
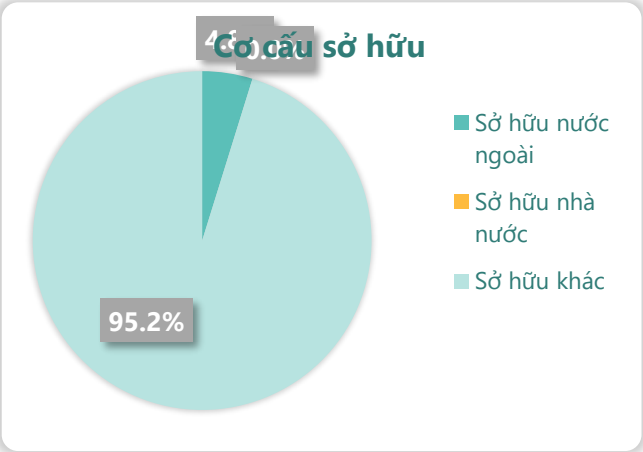
LN thuần 2023
112
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.0   9.8%

LN sau thuế 2023
99.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.6   20.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
7.6%
YoY: +/-▲ 1.0%

ROE 2023
15.9%
YoY: +/-▲ 1.4%

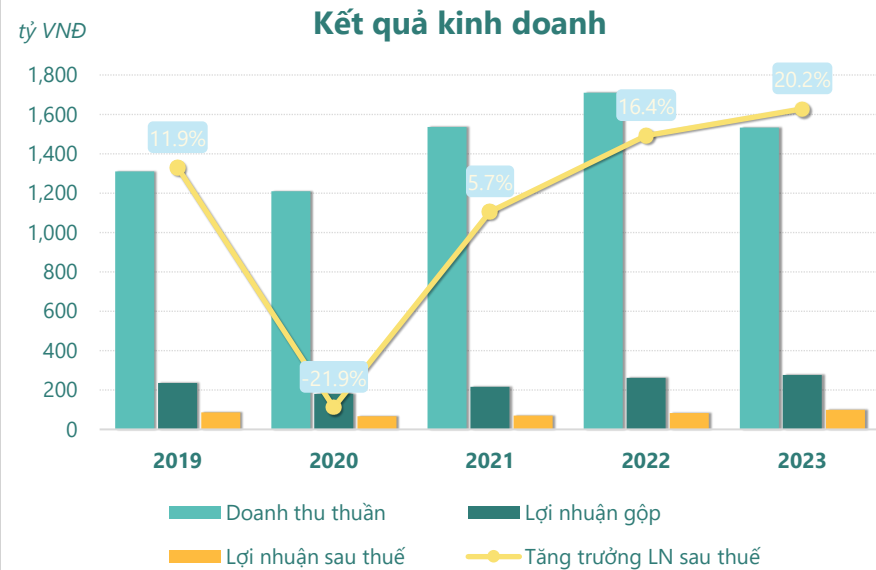
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	34,700 - 45,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	803
Số lượng CPLH (CP)	17,956,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,566
Sở hữu nước ngoài	4.8%
Beta	0.24
EPS	5,527
P/E	8.1



Năm **2023**, **INN** ghi nhận doanh thu thuần **1,532** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **99.24** tỷ đồng, lần lượt **giảm 10.4%** và **tăng 20.2%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **15.9%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

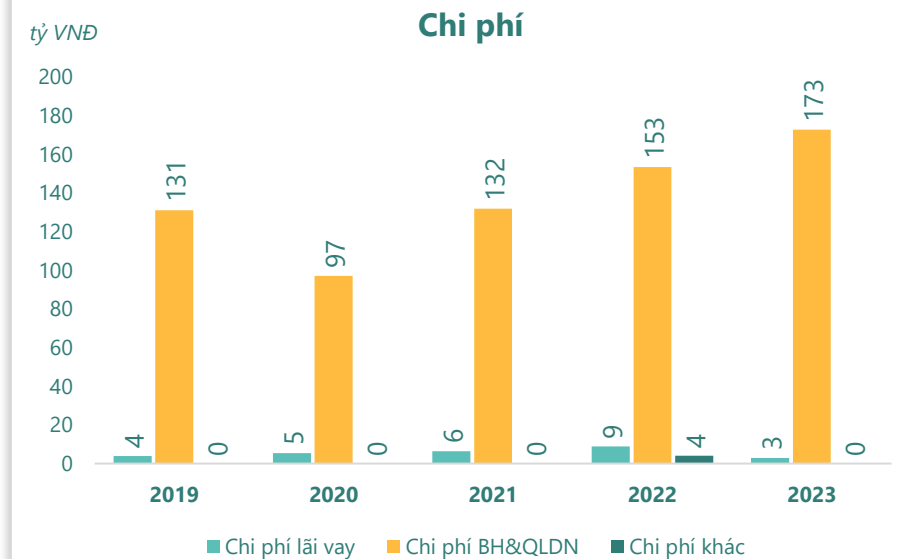
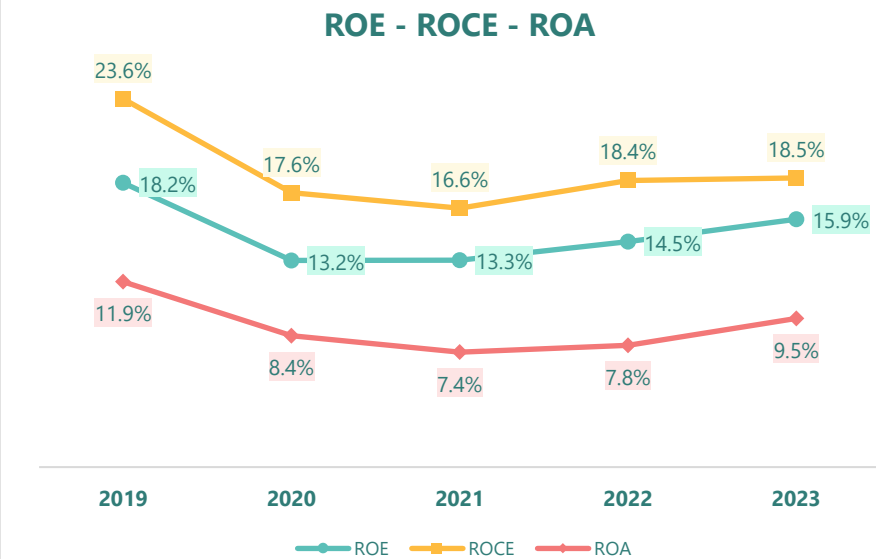
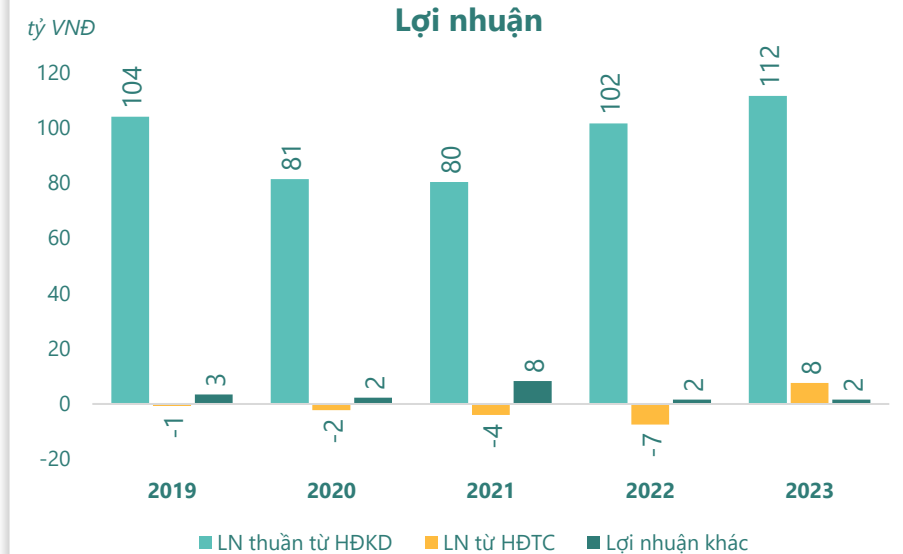
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, INN có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **111.5** tỷ đồng, **tăng lên 9.94** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (95.73 tỷ đồng) là 15.78 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

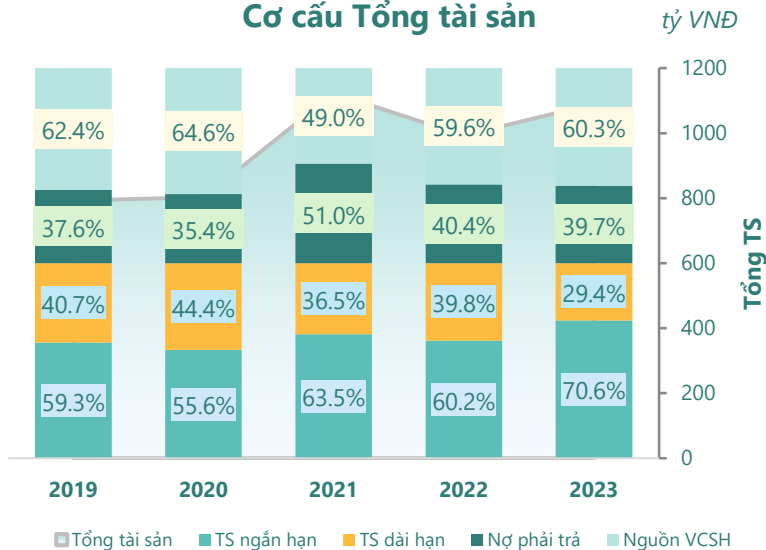
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **2.88** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **172.8** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.06** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của INN năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **15.9%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

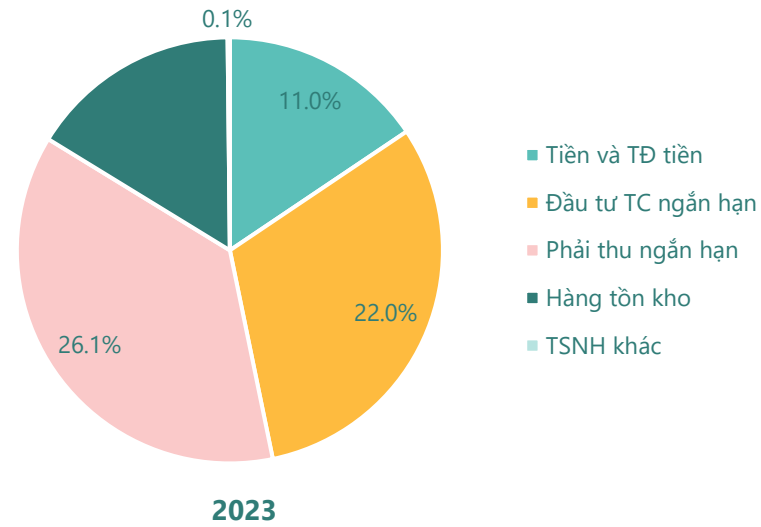
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **INN** năm 2023 tăng trưởng **9.77%** so với năm trước, đạt **1,090** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 60.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

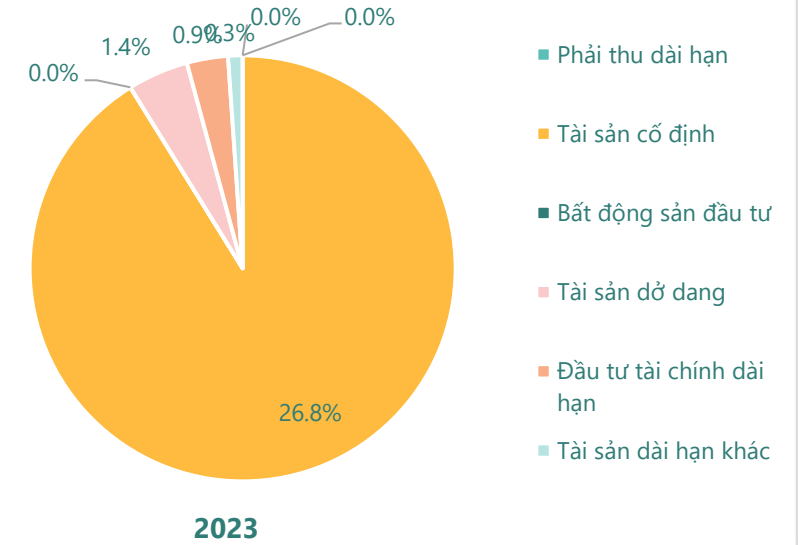
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của INN đạt **769.5** tỷ đồng, tăng trưởng **28.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **70.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.1%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 22.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

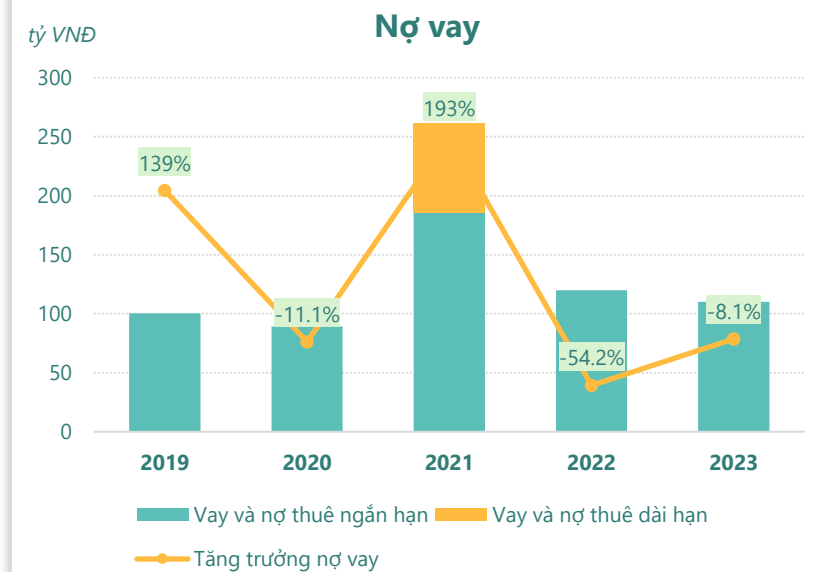
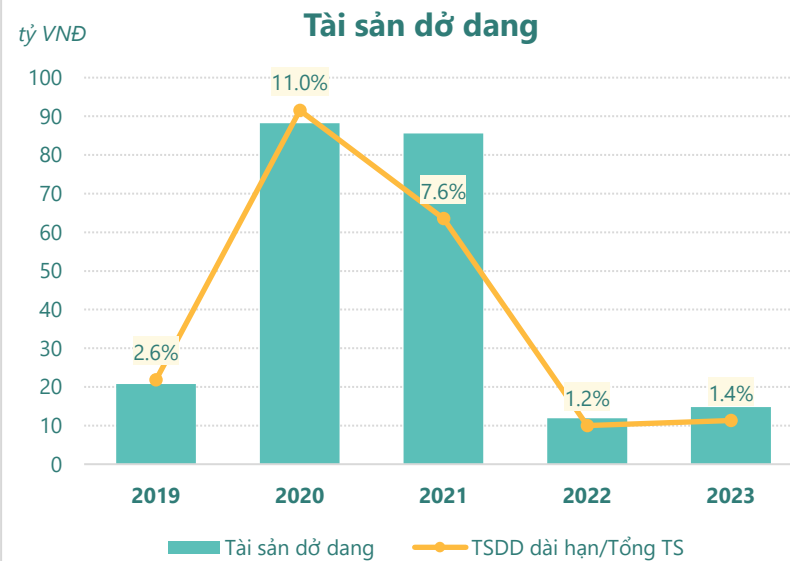
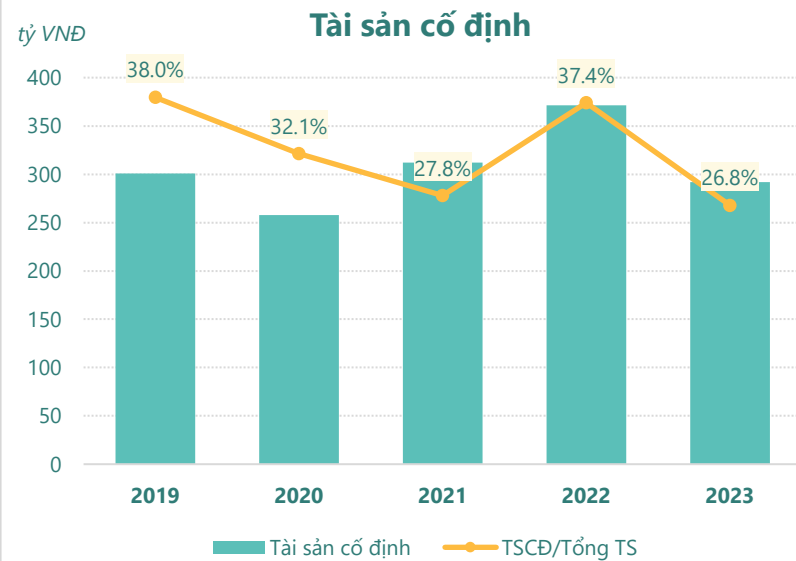
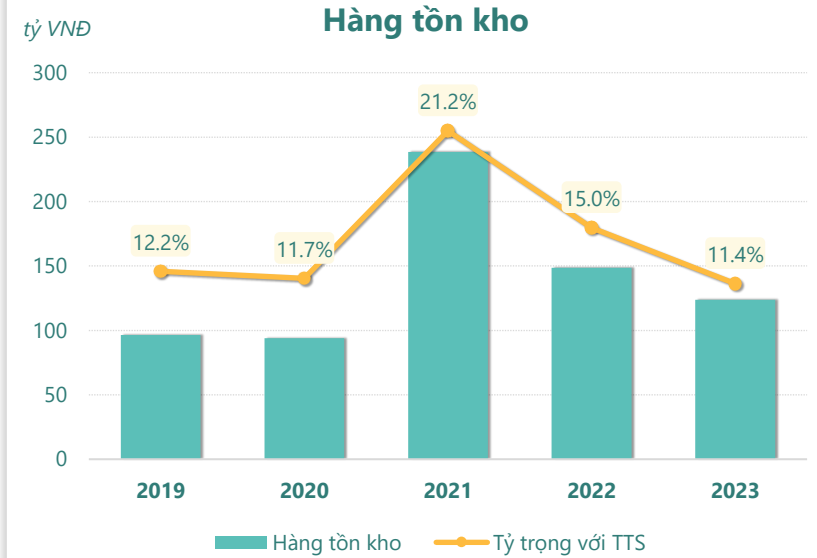
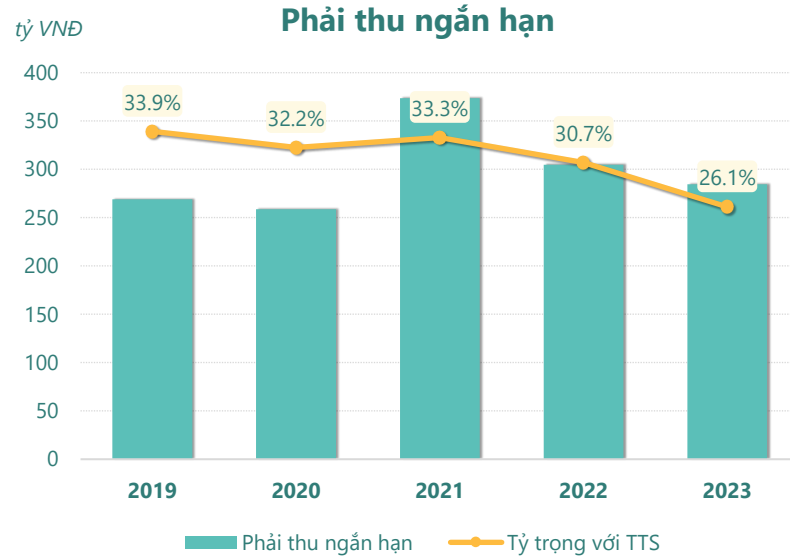
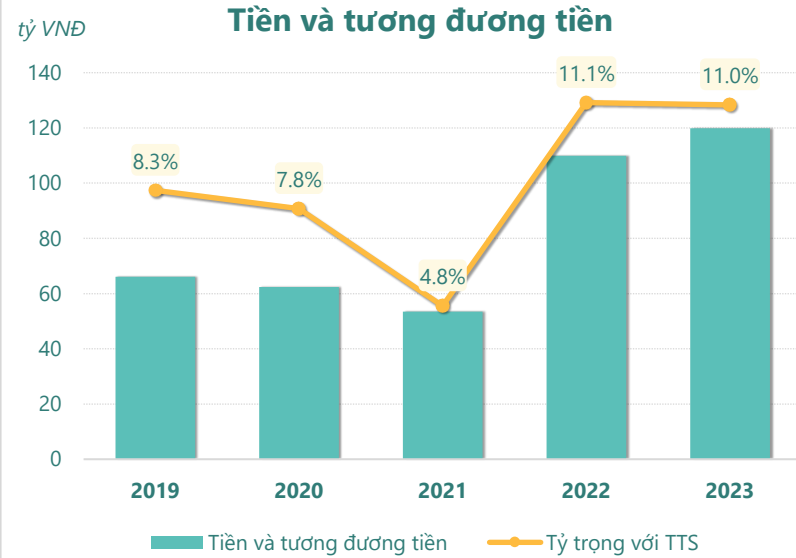
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



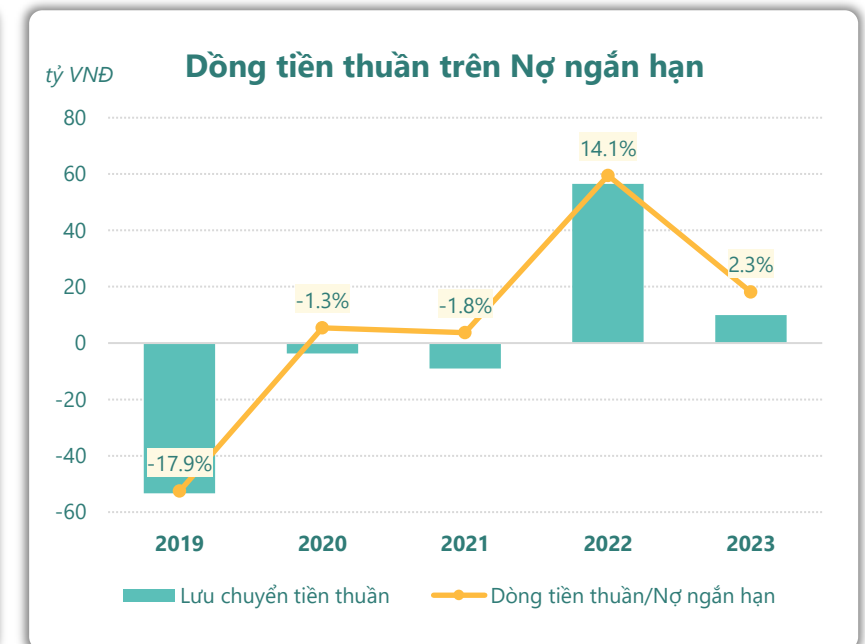
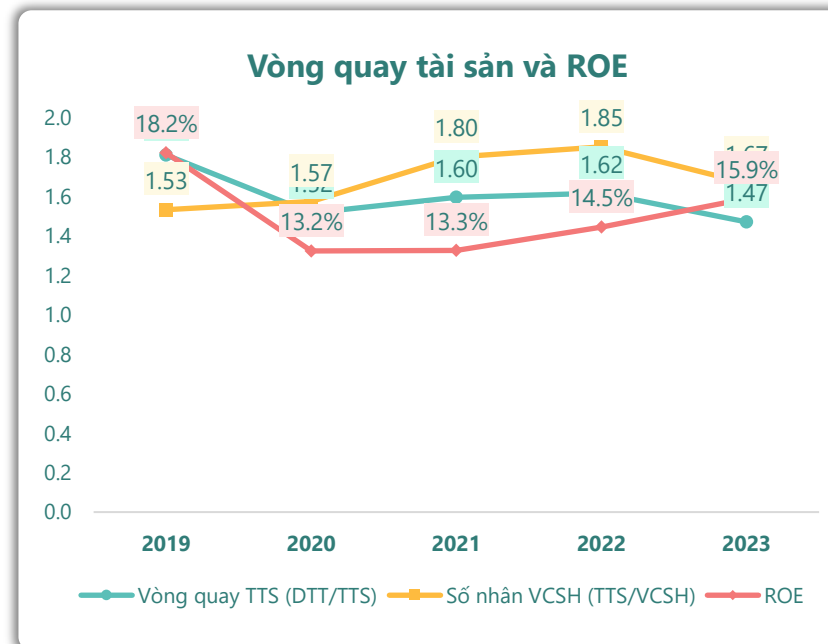
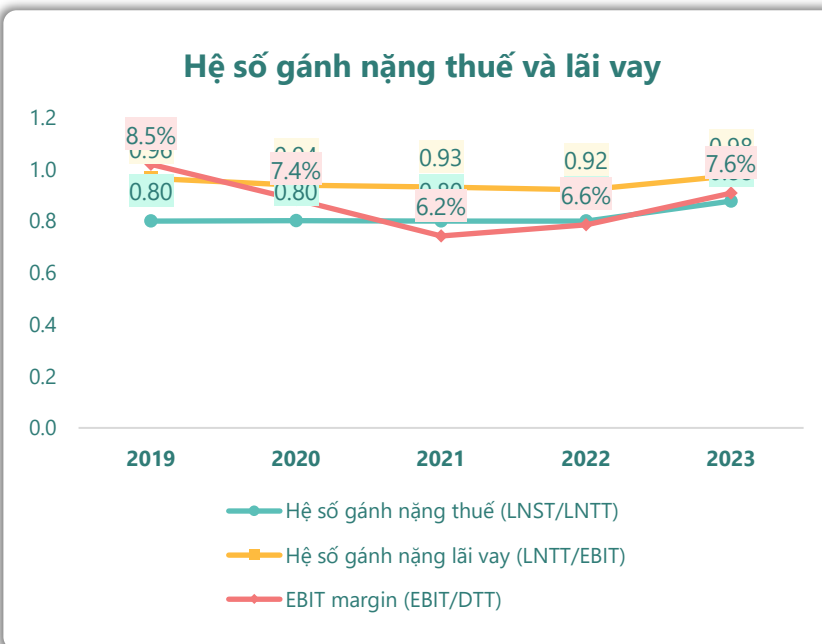
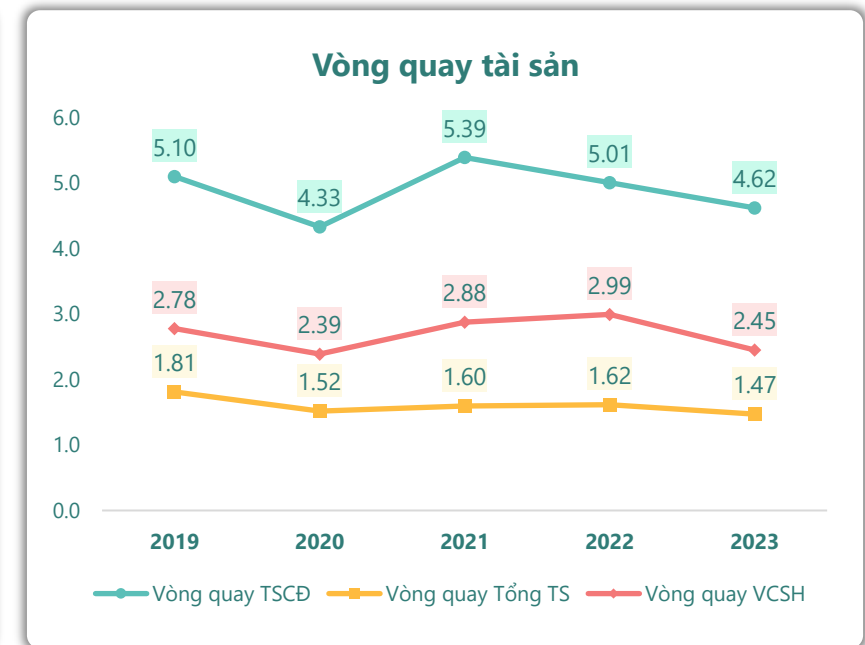
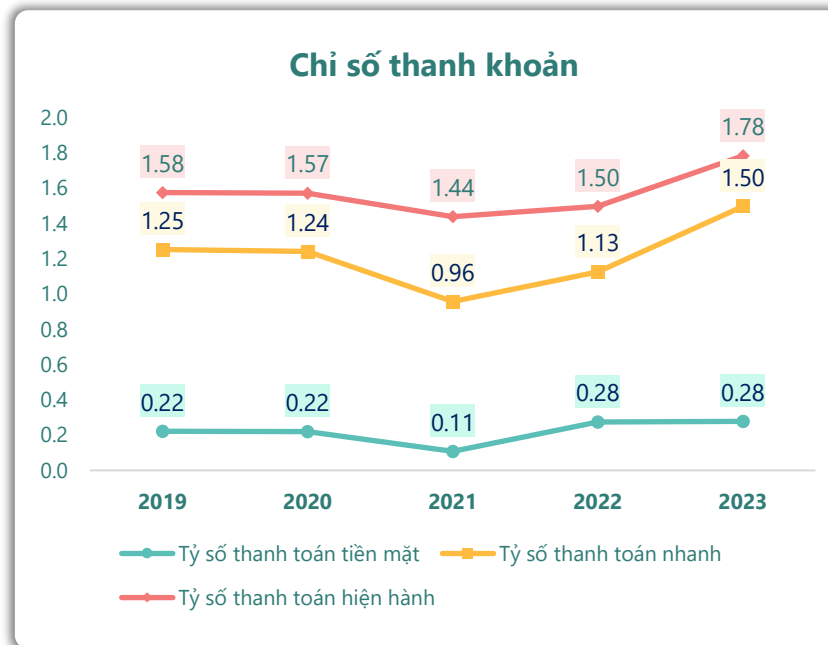
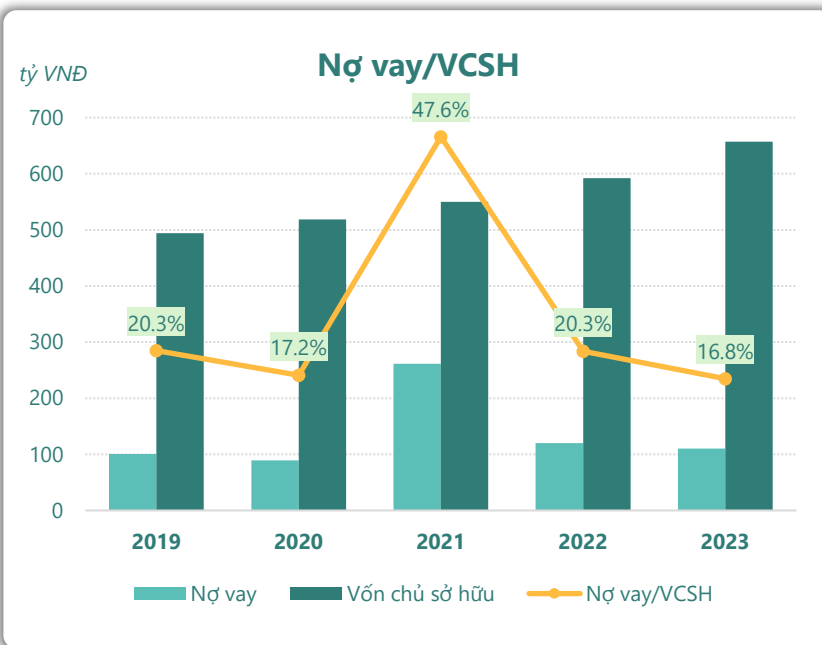
**Tài sản dài hạn** đạt **320.2** tỷ đồng giảm **18.9%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **29.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **26.8%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.36%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,210</b>	<b>1,536</b>	<b>1,710</b>	<b>1,532</b>
Giá vốn hàng bán	1,029	1,320	1,448	1,255
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>181</b>	<b>216</b>	<b>262</b>	<b>277</b>
Doanh thu HĐTC	3.22	2.43	2.29	10.6
Chi phí TC	5.46	6.44	9.72	3.01
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>5.41</b>	<b>6.44</b>	<b>8.85</b>	<b>2.88</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	34.3	49.5	52.6	57.3
Chi phí QLDN	62.8	82.3	101	115
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>81.4</b>	<b>80.3</b>	<b>102</b>	<b>112</b>
Lợi nhuận khác	2.29	8.30	1.62	1.59
<b>LN trước thuế</b>	<b>83.6</b>	<b>88.6</b>	<b>103</b>	<b>113</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>67.1</b>	<b>70.9</b>	<b>82.6</b>	<b>99.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>67.1</b>	<b>70.9</b>	<b>82.6</b>	<b>99.2</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	158	-59.7	273	298
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-116	-85.2	-39.4	-242
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-46.4	136	-178	-45.6
Tiền đầu kỳ	66.1	62.4	53.4	110
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-3.71</b>	<b>-9.01</b>	<b>56.5</b>	<b>9.98</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	62.4	53.4	110	120

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>803</b>	<b>1,122</b>	<b>993</b>	<b>1,090</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>446</b>	<b>713</b>	<b>598</b>	<b>770</b>
Tiền và tương đương tiền	62.4	53.4	110	120
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.0	46.0	34.0	240
Phải thu ngắn hạn	259	374	305	285
Hàng tồn kho	93.8	238	149	124
Tài sản ngắn hạn khác	0.85	1.21	0.62	1.33
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>357</b>	<b>410</b>	<b>395</b>	<b>320</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	258	312	371	292
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	88.2	85.6	11.9	14.8
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	10.0	10.0
Tài sản dài hạn khác	0.58	2.05	1.48	3.51
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>284</b>	<b>572</b>	<b>401</b>	<b>433</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>284</b>	<b>496</b>	<b>399</b>	<b>431</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.3	186	120	110
Phải trả người bán ngắn hạn	98.4	169	107	116
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.20</b>	<b>76.9</b>	<b>1.28</b>	<b>1.28</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	75.6	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>519</b>	<b>550</b>	<b>592</b>	<b>657</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>519</b>	<b>550</b>	<b>592</b>	<b>657</b>
Vốn điều lệ	180	180	180	180
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>